

PHỤ LỤC I
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LONG THANH MỸ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Tiểu học Long Thanh Mỹ;

2. Địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử Email, cổng thông tin điện tử của nhà trường, loại hình của nhà trường:

- Địa chỉ:

+ Địa chỉ trụ sở chính: số 35, Đường 20, Khu phố 7, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Địa chỉ nhà tập thể dục thể thao: số 62, Đường 20, Khu phố 7, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Số điện thoại: 02838961684

- Địa chỉ thư điện tử Email: long.thanh.my@gmail.com

- Cổng thông tin điện tử của nhà trường:
<https://thlongthanhmy.hcm.edu.vn>

3. Loại hình của nhà trường, cơ quan quản lý trực thuộc;

Trường Tiểu học Long Thạnh Mỹ là cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

- Sứ mạng: Tạo dựng một môi trường học tập an toàn, nề nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, có chất lượng, trang bị cho học sinh những kỹ năng cần thiết, có khả năng thích ứng, tư duy sáng tạo và phát huy tối đa những tiềm năng sẵn có.

- Tầm nhìn: Xây dựng trường Tiểu học Long Thạnh Mỹ trở thành một ngôi trường thân thiện, uy tín, chất lượng được học sinh, gia đình và xã hội tin nhiệm. Đội ngũ giáo viên, học sinh biết quan tâm, sẻ chia, có ý chí vươn lên để đạt thành tích cao trong công tác giảng dạy và học tập.

- Mục tiêu: Xây dựng trường Tiểu học Long Thạnh Mỹ theo định hướng thân thiện-an toàn-chất lượng-sáng tạo-hội nhập; xây dựng nề nếp dạy tốt, học tốt, quản lý tốt.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Trường Tiểu học Long Thạnh Mỹ được thành lập và đưa vào hoạt động từ

năm 1985 theo Quyết định số 762/QĐ-UB-TC ngày 30 tháng 11 năm 1988 của Ủy ban nhân dân Quận 9, Trường tọa lạc tại số 35, Đường 20, Khu phố 7, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục công lập được chia tách từ trường Phổ thông cơ sở Hưng Bình vào năm học 1985-1986 trực thuộc UBND huyện Thủ Đức. Ngày 01 tháng 4 năm 1997, UBND Quận 9 được thành lập, đến ngày 24 tháng 10 năm 1998 Chủ tịch UBND Quận 9 ký Quyết định số 762/QĐ-UB-TC về việc công nhận các trường trực thuộc UBND Quận 9 trong đó có trường Tiểu học Long Thạnh Mỹ.

Trải qua nhiều năm hoạt động và phát triển, trường đã đạt được một số thành tích như sau: Năm học 2007-2008 được công nhận Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 (theo Quyết định số 2346/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 5 năm 2007). Bên cạnh đó, Nhà trường có 16 năm đạt danh hiệu Tập thể Lao động Tiên tiến; 11 năm đạt danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc; ngoài ra trường đã đạt Cờ thi đua UBND Thành phố (năm học 2007-2008: 2014-2015); Bằng khen Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2008-2009); Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (năm học 2010-2011). Trường được Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt Kiểm định cấp độ 1: năm 2015 theo Quyết định số 565/QĐ-GDĐT-KTKĐCLGD và công nhận lại năm 2021 theo Quyết định số 1220-22/QĐ-SGDĐT ngày 14/5/2021.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Thanh Phước.
- Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Địa chỉ nơi làm việc: số 35, Đường 20, Khu phố 7, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 0902430039.
- Địa chỉ thư điện tử: thanhphuoc5070@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

- **Quyết định thành lập:** trường Tiểu học Long Thạnh Mỹ được thành lập theo Quyết định số 762/QĐ-UB-TC ngày 30 tháng 11 năm 1988 của Ủy ban nhân dân Quận 9.

- **Quyết định công nhận Hội đồng trường:** theo Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về kiện toàn và công nhận Hội đồng trường của trường Tiểu học Long Thạnh Mỹ, nhiệm kỳ 2021-2026. Danh sách Hội đồng trường gồm có:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
01	Bà Nguyễn Thị Thanh Phước	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch
02	Bà Trần Thị Minh Tiên	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch
03	Bà Nguyễn Hồ Phương Lan	Giáo viên - Tổ trưởng chuyên môn	Thư ký
04	Bà Võ Thị Tuyết Nhung	Phó chủ tịch UBND phường Long Thạnh Mỹ	Thành viên

6	Thẻ dục	02			02				00	01	01		02		
II	Cán bộ quản lý	02			02						02	01	01		
1	Hiệu trưởng	01			01						01	01			
2	Phó hiệu trưởng	01			01						01		01		
III	Nhân viên	09			03		01	05							
1	Nhân viên văn thư	01			01										
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	01					01								
5	Nhân viên thư viện	01			01										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0					0								
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Nhân viên bảo vệ	02						02							
10	Nhân viên phục vụ	02						02							
11	Nhân viên bảo mẫu	01						01							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT :

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	1,12 m²/hs
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	
4	Phòng học nhờ, mượn	00	-
III	Số điểm trường lẻ	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²) + Trường chính: + Nhà tập TDDT:	4650 4118,9 531,1	3,9 m²/hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	1,7 m²/hs
VI	Tổng diện tích các phòng		-
1	Diện tích phòng học (m ²)	1248	

2	Diện tích thư viện (m ²)	101	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	525	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	/	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	
10	Diện tích phòng khác (m²) + Hội trường + Giáo viên + Phó hiệu trưởng – Học vụ - Chuyên môn + Nha học đường + Y tế học đường + Tài vụ - Văn thư + Hiệu trưởng + Thường trực (bảo vệ)	176 36 36 20 18 18 18 12	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	28	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	6	6/6
1.2	Khối lớp 2	7	7/7
1.3	Khối lớp 3	6	6/6
1.4	Khối lớp 4	5	5/5
1.5	Khối lớp 5	4	4/4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		/
2.2	Khối lớp 2		/
2.3	Khối lớp 3		/
2.4	Khối lớp 4		/
2.5	Khối lớp 5		/
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục	49	Số học sinh/bộ

	vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
1	Phục vụ học tập	41	1/1
2	Phục vụ quản lý, hành chính, nghiệp vụ	08	1/1
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	
2	Cát xét	04	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	28 bộ	
5	Laptop	02	
6	Máy photocopy	02	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	Không
XI	Nhà ăn	Tận dụng hành lang và trong lớp học

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng học/864 m²	652	1,3 m²/chỗ
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt		Đạt		Đạt
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường được công nhận của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh đạt kiểm định cấp độ I:

- Lần 1: Ngày 14/4/2015.

- Lần 2: Ngày 14/5/2021.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo địa bàn phân tuyến của UBND thành phố Thủ Đức	Không còn chỗ (Không giải quyết tuyển sinh)	Không còn chỗ (Không giải quyết tuyển sinh)	Không còn chỗ (Không giải quyết tuyển sinh)	Không còn chỗ (Không giải quyết tuyển sinh)
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp tác-Chia sẻ - Nghiêm túc - Trung thực	- Hợp tác-Chia sẻ - Nghiêm túc - Trung thực	- Hợp tác-Chia sẻ - Nghiêm túc - Trung thực	- Hợp tác-Chia sẻ - Nghiêm túc - Trung thực	- Hợp tác- Chia sẻ - Nghiêm túc - Trung thực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Học sinh học 2 buổi/ngày và phục vụ bán trú theo điều kiện nhà trường	- Học sinh học 2 buổi/ngày và phục vụ bán trú theo điều kiện nhà trường	- Học sinh học 2 buổi/ngày và phục vụ bán trú theo điều kiện nhà trường	- Học sinh học 2 buổi/ngày và phục vụ bán trú theo điều kiện nhà trường	- Học sinh học 2 buổi/ngày và phục vụ bán trú theo điều kiện nhà trường
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạt chuẩn kỹ năng kiến thức và phát triển tốt về sức khỏe	Đạt chuẩn kỹ năng kiến thức và phát triển tốt về sức khỏe	Đạt chuẩn kỹ năng kiến thức và phát triển tốt về sức khỏe	Đạt chuẩn kỹ năng kiến thức và phát triển tốt về sức khỏe	Đạt chuẩn kỹ năng kiến thức và phát triển tốt về sức khỏe
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng để học lớp 2 chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT	Cuối năm đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng để học lớp 3 chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT	Cuối năm đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng để học lớp 4 chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT	Cuối năm đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng để học lớp 5 chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT	Hoàn thành chương trình bậc học và đạt điều kiện học lớp 6 chương trình giáo dục phổ thông 2018 của BGD&ĐT

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (Năm học 2023-2024):

1. Tình hình tài chính của Trường Tiểu học trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác):

Nguồn kinh phí (NS Nhà nước): 9.752.673.303 đồng

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Chi lương và thu nhập: 7.457.804.247 đồng

- Chi CSVC và dịch vụ: 774.132.165 đồng

- Chi khác: 1.520.736.891 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.1 Thu hỗ trợ cá nhân học sinh:

1. Học phẩm 30.000 đồng/ hs/năm

2. Tiền nước uống: 10.000 đồng/hs/tháng

3. Khám sức khỏe học sinh (không bao gồm NHĐ): 25.000 đồng/ hs/năm

4. Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (Số liên lạc điện tử): 15.000 đồng/hs/tháng

2.2 Các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Tiền tổ chức 2 buổi/ngày: 120.000 đồng/ hs /tháng(Chỉ thu HS khối 5)

2. Tiền tổ chức dạy tăng cường môn ngoại ngữ:

K1;K2;K3: 30.000 đồng/hs/tháng

K5: 90.000 đồng/hs/tháng

3. Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn:

K1;K2;K: 35.000 đồng/hs/tháng

K3,K4: 17.500 đồng/hs/tháng

4. Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài: 200.000 đồng/hs/tháng;

5. Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống: 60.000 đồng/hs/tháng;

6. Tiền tổ chức Giáo dục Stem: 80.000 đồng/hs/tháng

2.3. Các khoản dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú

1. Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú: 220.000 đồng/hs/ tháng

2. Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú: 180.000 đồng/hs/năm.

3. Tiền ăn bán trú: 28.000 đồng/ hs/ngày

4. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Tiền hỗ trợ chi phí học tập: 11.550.000 đồng

- Miễn giảm học phí buổi 2: 3.272.500 đồng

5. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù:

- Quỹ Phúc lợi: 464.490.860 đồng

- Quỹ khen thưởng: 128.472.648 đồng

- Quỹ PTHĐSN: 516.904.288 đồng

- Quỹ BSTN: 1.370.859.073 đồng

- Quỹ CCTL: 455.175.776 đồng

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

Khuyến khích giáo viên tích cực tham gia hội thi cấp thành phố theo kế hoạch của Phòng Giáo dục và Đào tạo có 04 giáo viên tham gia.

Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho học sinh trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thực hiện Chương trình GDPT 2018.

Thực hiện phổ cập giáo dục cho học sinh.

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2023-2024. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

Cập nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh 100% trên CSDL ngành./.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2024 của trường Tiểu học Long Thạnh Mỹ./.

Nơi nhận:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tp Thủ Đức;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phước